



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2021/QNm

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Quảng Nam Province*

(DỰ THẢO)

QUẢNG NAM - 2021

Lời nói đầu:

QCĐP 01:2021/QNm do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trực thuộc Sở Y tế và Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TỈNH QUẢNG NAM**

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm tham gia phân tích mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

QCĐP 01:2021/QNm

2. Nội kiểm là việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của đơn vị cung cấp nước do đơn vị cung cấp nước tự thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định; lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước.

3. Ngoại kiểm là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm chất lượng nước của đơn vị cung cấp nước do ngành y tế thực hiện, bao gồm kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm.

4. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

5. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

6. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3.	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/ 100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15.	Chloride (Cl) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
18.	Natri (Na)	mg/L	200
19.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2

QCĐP 01:2021/QNm

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
20.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
21.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
22.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
23.	Sunphat	mg/L	250
24.	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
25.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	1000
26.	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,05
<i>Thông số hữu cơ</i>			
27.	Cacbonetraclorua	µg/L	2
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
28.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
29.	Bromodichloromethane	µg/L	60
30.	Chloroform	µg/L	300
31.	Dibromochloromethane	µg/L	100
32.	Monochloramine	mg/L	3,0
<i>Thông số nhiễm xạ</i>			
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu^(*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu^(**) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu^(***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.

- Dấu⁽⁻⁾ là không có đơn vị tính

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm a khoản 5 điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm b khoản 5 điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

- a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng
- b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

6. Thử nghiệm chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước: Ngành y tế thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm; Vị trí lấy mẫu theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

2. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

3. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT.

Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam phải tự công bố sản phẩm phù hợp với các quy định kỹ thuật tại Quy chuẩn này trước khi lưu thông trên thị trường.

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp và trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Quảng Nam theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai và thực hiện Quy chuẩn này.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.